

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN –
HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 42

TRÁ
D
Đ

P: I
CÔNG
BÁ
SÀI G
YÊN K

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017)
Ông Đỗ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Hồng Tín	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

11250
TỔNG T
NHIỆM H
LOIT
T NA
A - TP

3 - C
TỔNG
CỔ PH
HIỂM
- HÀ N
- TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018



Số: 050 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

01
RA
D
✓
NL
1
2
3
4
5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.090.697.358.685	969.168.336.398
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.837.627.280	309.923.898.800
1. Tiền	111		24.837.627.280	21.923.898.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	288.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	461.088.125.852	170.279.172.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		67.687.046.430	22.245.457.878
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(698.920.578)	(2.466.285.282)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		394.100.000.000	150.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.942.957.216	260.921.666.842
1. Phải thu của khách hàng	131	7	88.798.928.773	82.169.079.073
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		87.803.470.673	81.073.507.973
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		995.458.100	1.095.571.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.595.931.338	10.343.021.053
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	351.836.592.392	234.244.080.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62.803.760.602)	(66.349.779.386)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
IV. Hàng tồn kho	140		431.809.259	709.780.923
1. Hàng tồn kho	141		431.809.259	709.780.923
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.839.760.372	18.430.062.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.561.059.086	15.211.886.832
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		10.971.500.968	10.992.491.327
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.589.558.118	4.219.395.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.884.589.517	3.039.567.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	394.111.769	178.607.287
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	194.557.078.706	208.903.755.173
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		53.659.305.556	37.974.556.197
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		140.897.773.150	170.929.198.976

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		626.663.424.182	374.124.610.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.209.756.737	54.169.540.276
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	19.209.756.737	54.169.540.276
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		13.209.756.737	48.169.540.276
II. Tài sản cố định	220		17.203.931.047	19.626.591.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.909.958.831	19.111.063.774
<i>Nguyên giá</i>	222		32.771.360.557	32.685.906.012
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.861.401.726)	(13.574.842.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	293.972.216	515.527.776
<i>Nguyên giá</i>	228		2.033.000.000	2.033.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.739.027.784)	(1.517.472.224)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.396.336.606	10.950.807.890
1. Nguyên giá	231		13.861.782.136	13.861.782.136
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.465.445.530)	(2.910.974.246)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	570.332.551.099	283.745.445.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.423.858.150	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		126.000.000.000	126.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		407.908.692.949	157.745.445.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.520.848.693	5.632.226.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	7.753.004.210	4.089.132.232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.767.844.483	1.543.093.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.717.360.782.867	1.343.292.947.308

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		704.568.403.717	606.867.333.896
I. Nợ ngắn hạn	310		703.985.486.638	606.848.533.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	72.924.831.100	71.575.147.340
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		69.455.768.186	68.875.049.835
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		3.469.062.914	2.700.097.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.804.088.163	1.199.080.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.684.415.846	6.451.809.077
4. Phải trả người lao động	314		3.175.059.245	1.179.063.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.755.708.308	7.604.144.428
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.055.519.351	2.848.928.397
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	15	14.097.259.312	9.894.256.502
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.570.685.654	4.929.691.145
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		707.784.321	215.833.661
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	583.210.135.338	500.950.578.736
10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		307.031.792.288	231.010.660.906
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		253.014.293.396	251.959.731.355
10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		23.164.049.654	17.980.186.475
II. Nợ dài hạn	330		582.917.079	18.800.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	428.040.170	18.800.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		154.876.909	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.012.792.379.150	736.425.613.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.012.792.379.150	736.425.613.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	700.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1		1.000.000.000.000	700.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.617.776.084	7.424.515.264
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.671.955.578	27.498.450.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.717.360.782.867	1.343.292.947.308

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	69.502.485.020	60.837.776.427
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	123.626,92	3.266,52

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu**Vũ Đức Trung**
Phó Tổng Giám đốc**Lưu Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	482.839.971.538	387.216.201.541
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1.812.919.690	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	116.796.741.198	69.753.714.916
4. Thu nhập khác	13	4.538.455.437	1.442.923.315
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	536.177.494.866	354.781.057.544
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	554.4/1.284	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2.065.518.952	3.276.430.073
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	62.635.563.778	65.470.417.917
9. Chi phí khác	24	530.424.910	282.067.588
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.024.614.073	34.602.866.650
(50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)			
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	229.271.287	6.034.642.744
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(69.873.612)	(377.513.631)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.865.216.398	28.945.737.537
(60 = 50-51-52)			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	552.020.252.679	447.120.157.179
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		601.603.980.518	460.402.829.769
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		26.437.403.543	20.146.988.045
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		76.021.131.382	33.429.660.635
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	93.970.316.848	81.583.585.484
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		109.655.066.207	83.314.899.480
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		15.684.749.359	1.731.313.996
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01-02)	03		458.049.935.831	365.536.571.695
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1+04.2)	04		24.790.035.707	21.679.629.846
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		24.434.952.154	21.444.795.476
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		355.083.553	234.834.370
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		482.839.971.538	387.216.201.541
6. Chi bồi thường (11= 11.1-11.2)	11	21	237.104.736.717	170.609.307.044
- Tổng chi bồi thường	11.1		248.075.221.110	177.836.775.476
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			228.237.324.856	161.738.538.658
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			19.837.896.254	16.098.236.818
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		10.970.484.393	7.227.468.432
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	21	30.676.965.540	15.196.862.179
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	1.054.562.041	(1.977.693.069)
9. (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	(30.031.425.826)	(1.251.540.809)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	21	237.513.759.044	154.686.292.605
11. Tăng/(Giảm) dự phòng dao động lớn	16		5.183.863.179	(15.303.932.634)
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			-	19.276.281.818
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1+17.2)	17	22	293.479.872.643	215.398.697.573
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		22.824.143.829	26.605.108.050
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		270.655.728.814	188.793.589.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15+16+17)	18		536.177.494.866	354.781.057.544
14. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10-18)	19		(53.337.523.328)	32.435.143.997
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1.812.919.690	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		554.471.284	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20-21)	22		1.258.448.406	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	116.796.741.198	69.753.714.916
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	2.065.518.952	3.276.430.073
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		114.731.222.246	66.477.284.843
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	62.635.563.778	65.470.417.917
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19+22+25-26)	30		16.583.546	33.442.010.923
23. Thu nhập khác	31		4.538.455.437	1.442.923.315
24. Chi phí khác	32		530.424.910	282.067.588
25. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.008.030.527	1.160.855.727
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.024.614.073	34.602.866.650
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	229.271.287	6.034.642.744
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	12	(69.873.612)	(377.513.631)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.865.216.398	28.945.737.537


Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu


Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	742.671.653.625	507.296.229.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(642.847.156.184)	(409.981.107.889)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(85.250.924.846)	(70.053.681.259)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.229.271.287)	(2.893.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.984.813.270	307.149.572.909
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(237.484.436.256)	(72.723.388.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(197.155.321.678)	258.794.624.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.170.000)	(608.232.873)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.080.370.000.000)	(542.033.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	940.200.000.000	688.871.323.400
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(270.413.247.949)	(162.400.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	47.894.359.760	50.741.583.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(362.728.058.189)	34.571.674.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000	-
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(25.202.891.653)	(9.595.336.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	274.797.108.347	(9.595.336.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(285.086.271.520)	283.770.962.419
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	309.923.898.800	26.152.936.381
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	24.837.627.280	309.923.898.800

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc

Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11/00
CỔ
ÁCH
DE
VIỆ
NG E



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC17/KDBH cấp ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC18/KDBH cấp ngày 23 tháng 11 năm 2017 về việc thành lập thêm 5 công ty thành viên.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 872 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 671 người).

Hoạt động chính

Loại hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi hai (32) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24 quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194") và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 thay thế Thông tư 194. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.875.969.407	3.763.612.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.961.657.873	18.160.286.533
Các khoản tương đương tiền (i)	-	288.000.000.000
	24.837.627.280	309.923.898.800

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tại ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Chứng khoán kinh doanh	67.687.046.430	(698.920.578)	22.245.457.878	(2.466.285.282)
- Cổ phiếu niêm yết	63.344.906.430	(698.920.578)	17.903.317.878	(2.466.285.282)
+ MCG	313.837.044	(111.557.044)	912.449.617	(698.066.017)
+ BMI	-	-	5.313.922.946	(466.689.946)
+ HAH	-	-	3.447.541.565	(587.593.567)
+ MDG	-	-	4.937.903.750	(713.935.752)
+ MBB	-	-	3.291.500.000	-
+ SHB	39.162.415.640	-	-	-
+ BID	1.583.680.976	-	-	-
+ HVN	138.041.876	-	-	-
+ HSG	2.796.293.737	(346.293.737)	-	-
+ VPB	3.929.993.360	-	-	-
+ KBC	4.162.490.364	(142.490.364)	-	-
+ NHH	8.853.957.540	(97.927.540)	-	-
+ DRC	2.404.195.893	(651.893)	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.342.140.000	-	4.342.140.000	-
+ MSB	1.492.140.000	-	1.492.140.000	-
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	394.100.000.000	394.100.000.000	150.500.000.000	150.500.000.000
b1) Ngắn hạn	394.100.000.000	394.100.000.000	150.500.000.000	150.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	152.100.000.000	152.100.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
- Trái phiếu (ii)	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
- Khác (iii)	164.000.000.000	164.000.000.000	-	-

(i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

0100
CÔ
VÁCH N
DEI
VIỆ
NG Đ

- (ii) Phản ánh khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức, bao gồm 60 trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 60 tỷ VND, được gia hạn đến ngày 25 tháng 01 năm 2018 và 18 trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 18 tỷ VND, được gia hạn đến ngày 10 tháng 05 năm 2018. Lãi suất trong thời gian gia hạn là lãi suất kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội cộng biên độ 5%/năm.
- (iii) Phản ánh hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ. Hợp đồng có thời hạn 1 năm, đáo hạn ngày 11 tháng 01 năm 2018.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1) Đầu tư vào công ty con	36.423.858.150	-	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (i)	36.423.858.150	-	-	-
c2) Đầu tư vào công ty liên kết	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (ii)	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	407.908.692.949	-	157.745.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	-	-	20.250.000.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	38.100.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	-	-

- (i) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu 80%.
- (ii) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	43.582.915.503	41.894.945.848
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.001.456.955	20.263.525.430
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	24.639.996.865	17.737.638.238
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	2.579.101.350	1.177.398.457
Phải thu khác	995.458.100	1.095.571.100
Cộng	88.798.928.773	82.169.079.073

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	351.836.592.392	234.244.080.787
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.044.053.076	3.726.756.112
- Phải thu lãi trái phiếu	13.595.385.000	3.487.000.000
- Đặt cọc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	-	36.423.858.150
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	51.572.222.222	161.710.135.549
- Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	86.080.000.000	-
- Tạm ứng	14.475.761.973	16.326.251.992
- Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (iii)	130.000.000.000	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	171.505.456	170.505.456
- Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư (iv)	44.325.000.000	-
- Phải thu khác	4.572.664.665	12.399.573.528
b) Dài hạn	19.209.756.737	54.169.540.276
- Ký quỹ bảo hiểm (v)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	45.380.000.000
- Phải thu khác	13.209.756.737	2.789.540.276
Cộng	371.046.349.129	288.413.621.063

- (i) Phản ánh các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư. Trong năm, Tổng Công ty đã thu được 120 tỷ VND giá trị chuyển nhượng trái phiếu Công ty TNHH Minh Giang.
- (ii) Bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với Ông Nguyễn Đình Chiến và Bà Đặng Thị Thúy Hằng.
- (iii) Phản ánh Khoản đặt cọc theo hợp đồng môi giới trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội có thời hạn 03 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2017.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội.
- (v) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.561.059.086	15.211.886.832
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	10.971.500.968	10.992.491.327
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.184.646.678	2.417.484.160
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.404.911.440	1.801.911.345
b) Dài hạn	7.753.004.210	4.089.132.232
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	631.717.585	1.523.141.288
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.121.286.625	2.565.990.944
Cộng	22.314.063.296	19.301.019.064

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.621.470.591	1.791.640.871	14.272.794.550	-	32.685.906.012
Tăng trong năm	-	55.454.545	-	30.000.000	85.454.545
Số dư cuối năm	16.621.470.591	1.847.095.416	14.272.794.550	30.000.000	32.771.360.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.721.189.208	1.297.859.702	8.555.793.328	-	13.574.842.238
Trích khấu hao	654.528.437	157.935.847	1.470.761.872	3.333.332	2.286.559.488
Số dư cuối năm	4.375.717.645	1.455.795.549	10.026.555.200	3.333.332	15.861.401.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.900.281.383	493.781.169	5.717.001.222	-	19.111.063.774
Tại ngày cuối năm	12.245.752.946	391.299.867	4.246.239.350	26.666.668	16.909.958.831

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.222.233.453 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 689.909.643 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.033.000.000
Tăng do mua sắm	-
Số dư cuối năm	2.033.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.517.472.224
Trích khấu hao	221.555.560
Số dư cuối năm	1.739.027.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	515.527.776
Tại ngày cuối năm	293.972.216

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.410.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.410.000.000 VND).

12. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kết chuyển (thu nhập)/chi phí VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Khấu hao văn phòng	1.509.472.635	1.267.957.013	(241.515.622)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	258.371.848	275.136.949	16.765.101
Cộng	1.767.844.483	1.543.093.962	(224.750.521)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	154.876.909	-	154.876.909
Cộng	154.876.909	-	154.876.909
Kết chuyển (thu nhập)/chi phí			(69.873.612)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
a. Các khoản phải thu	178.607.287	-	4.970.665	220.475.147	394.111.769	-
Thuế GTGT đầu ra	495.921	-	-	32.590.225	33.086.146	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	187.884.922	187.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.927.962	-	836.816	-	20.091.146	-
Thuế khác	157.183.404	-	4.133.849	-	153.049.555	-
a. Các khoản phải trả	-	6.451.809.077	25.576.838.187	27.344.231.418	-	4.684.415.846
Thuế GTGT đầu ra	-	3.373.416.498	22.308.729.189	22.212.208.347	-	3.469.937.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.812.115.078	229.271.287	2.041.386.365	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.104.546.629	1.971.623.828	2.070.050.010	-	1.006.120.447
Thuế khác	-	161.730.872	1.067.213.883	1.020.586.696	-	208.358.059
	178.607.287	6.451.809.077	25.581.808.852	27.564.706.565	394.111.769	4.684.415.846

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	44.149.116.089	43.346.040.959
Phải trả bồi thường bảo hiểm	23.543.041.592	24.120.836.634
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	455.796.185	452.584.943
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1.307.814.320	955.587.299
Phải trả khác cho người bán	3.469.062.914	2.700.097.505
Cộng	72.924.831.100	71.575.147.340

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.894.256.502	9.796.721.523
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	28.637.954.964	21.542.330.455
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	24.434.952.154	21.444.795.476
Số dư cuối năm	14.097.259.312	9.894.256.502

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.570.685.654	4.929.691.145
Kinh phí công đoàn	346.386.685	429.006.347
Bảo hiểm xã hội	171.164.932	200.675.268
Bảo hiểm y tế	40.201.659	24.282.080
Cổ tức phải trả	4.045.381.540	2.948.532.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.967.550.838	1.327.194.550
b) Dài hạn	428.040.170	18.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược	428.040.170	18.800.000
Cộng	9.998.725.824	4.948.491.145



17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	253.014.293.396	140.897.773.150	112.116.520.246
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	234.173.051.874	137.608.121.164	96.564.930.710
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	18.841.241.522	3.289.651.986	15.551.589.536
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	307.031.792.288	53.659.305.556	253.372.486.732
Cộng	560.046.085.684	194.557.078.706	365.489.006.978

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	251.959.731.355	170.929.198.976	81.030.532.379
Số trích lập trong năm	1.054.562.041	(30.031.425.826)	31.085.987.867
Số dư cuối năm	253.014.293.396	140.897.773.150	112.116.520.246

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	231.010.660.906	37.974.556.197	193.036.104.709
Số trích lập trong năm	76.021.131.382	15.684.749.359	60.336.382.023
Số dư cuối năm	307.031.792.288	53.659.305.556	253.372.486.732

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.980.186.475	33.284.119.109
Số trích lập trong năm	5.183.863.179	3.972.349.184
Số sử dụng trong năm	-	(19.276.281.818)
Số dư cuối năm	23.164.049.654	17.980.186.475

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	45.974.186.174	41.164.347.160
Bảo hiểm thân tàu và P&I	7.232.243.598	5.900.584.802
Bảo hiểm hàng hóa	11.971.204.771	9.264.248.001
Bảo hiểm con người	26.060.699.152	20.535.044.117
Bảo hiểm xe cơ giới	202.227.029.175	139.938.306.763
Bảo hiểm cháy	8.017.718.394	12.154.745.282
Bảo hiểm hàng không	52.133.266	57.284.575
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.488.653.971	1.969.115.914
Bảo hiểm nông nghiệp	7.923.787	26.984.292
	307.031.792.288	231.010.660.906

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	33.800.900.181	25.912.403.115
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.187.880.108	1.184.874.309
Bảo hiểm hàng hóa	4.707.946.327	3.682.893.543
Bảo hiểm con người	3.456.724.239	28.467.275
Bảo hiểm xe cơ giới	119.941.636	294.820.132
Bảo hiểm cháy	7.835.703.838	6.253.961.290
Bảo hiểm hàng không	158.748.636	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.391.460.591	617.136.533
	53.659.305.556	37.974.556.197

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	148.061.215.510	100.573.780.729
Bảo hiểm thân tàu và P&I	19.789.930.743	7.208.161.299
Bảo hiểm hàng hóa	15.181.537.576	5.660.527.231
Bảo hiểm con người	2.138.708.316	2.124.706.654
Bảo hiểm xe cơ giới	60.039.999.318	44.779.727.122
Bảo hiểm cháy	7.422.215.497	91.474.625.232
Bảo hiểm hàng không	3.127.996	3.437.075
Bảo hiểm trách nhiệm chung	377.083.014	133.146.955
Bảo hiểm nông nghiệp	475.426	1.619.058
	253.014.293.396	251.959.731.355

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	122.392.723.679	77.039.223.763
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.194.833.038	3.146.555.626
Bảo hiểm hàng hóa	7.545.817.359	1.830.086.425
Bảo hiểm con người	207.403.454	1.708.036
Bảo hiểm xe cơ giới	7.196.498	17.689.208
Bảo hiểm cháy	469.956.325	88.856.907.725
Bảo hiểm hàng không	9.524.918	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	70.317.879	37.028.193
	140.897.773.150	170.929.198.976

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	4.512.896.156	4.289.327.963
Bảo hiểm thân tàu và P&I	997.562.633	896.675.363
Bảo hiểm hàng hóa	4.731.792.929	4.441.262.591
Bảo hiểm con người	5.518.524.734	5.066.445.236
Bảo hiểm xe cơ giới	5.567.423.492	1.525.281.741
Bảo hiểm cháy	1.228.615.412	1.225.240.496
Bảo hiểm hàng không	68.557.435	70.689.742
Bảo hiểm trách nhiệm chung	526.216.146	452.961.101
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.211.765	11.053.290
	23.164.049.654	17.980.186.475

01
 TRẮC
 D
 V
 3/20
 1
 7
 3
 C
 1
 K
 11

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	1.502.647.488	5.977.228.387	10.753.759.916	718.233.635.791
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.945.737.537	28.945.737.537
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.447.286.877	(1.447.286.877)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(253.759.916)	(253.759.916)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	1.502.647.488	7.424.515.264	27.498.450.660	736.425.613.412
Vốn góp	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.865.216.398	3.865.216.398
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	193.260.820	(193.260.820)	-
Chia cổ tức năm 2016 (i)	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(498.450.660)	(498.450.660)
Số dư cuối năm nay	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.617.776.084	3.671.955.578	1.012.792.379.150

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 2,7% vốn chủ sở hữu, tương đương với số tiền là 27 tỷ VND và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 498.450.660 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	70.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	70.000.000
19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	601.603.980.518	460.402.829.769
Bảo hiểm tài sản	71.006.893.010	67.800.778.495
Bảo hiểm thân tàu và P&I	10.019.031.966	10.924.117.527
Bảo hiểm hàng hóa	47.476.050.869	36.959.843.594
Bảo hiểm con người	50.286.133.190	41.070.088.234
Bảo hiểm xe cơ giới	404.437.990.704	279.813.182.103
Bảo hiểm cháy	14.368.927.053	20.155.249.037
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.008.953.726	3.679.570.779
Phí nhận tái bảo hiểm	26.437.403.543	20.146.988.045
Bảo hiểm tài sản	12.317.477.814	14.527.915.825
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.445.455.230	877.052.078
Bảo hiểm hàng hóa	408.768.213	97.148.409
Bảo hiểm con người	1.835.265.113	-
Bảo hiểm xe cơ giới	16.067.646	63.431.422
Bảo hiểm cháy	1.633.775.358	4.154.241.528
Bảo hiểm hàng không	104.266.533	114.569.150
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.660.480.062	258.661.049
Bảo hiểm nông nghiệp	15.847.574	53.968.584
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(76.021.131.382)	(33.429.660.635)
	552.020.252.679	447.120.157.179

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	109.655.066.207	83.314.899.480
Bảo hiểm tài sản	60.967.551.535	51.824.806.233
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.375.760.216	2.369.748.618
Bảo hiểm hàng hóa	18.831.785.307	14.731.574.171
Bảo hiểm con người	6.913.448.478	56.934.549
Bảo hiểm xe cơ giới	239.883.272	589.640.264
Bảo hiểm cháy	15.665.210.845	12.507.922.580
Bảo hiểm hàng không	317.497.272	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.343.929.282	1.234.273.065
(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(15.684.749.359)	(1.731.313.996)
	93.970.316.848	81.583.585.484

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	248.075.221.110	177.836.775.476
Bảo hiểm tài sản	43.206.606.077	36.565.575.661
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.538.779.009	8.893.991.481
Bảo hiểm hàng hóa	18.857.268.551	310.483.973
Bảo hiểm con người	14.310.287.431	13.139.377.556
Bảo hiểm xe cơ giới	167.025.208.271	117.588.617.364
Bảo hiểm cháy	-	1.309.023.500
Bảo hiểm hàng không	127.308.854	29.705.941
Bảo hiểm nông nghiệp	9.762.917	-
Các khoản thu giảm chi	(10.970.484.393)	(7.227.468.432)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(30.676.965.540)	(15.196.862.179)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.054.562.041	(1.977.693.069)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	30.031.425.826	1.251.540.809
	237.513.759.044	154.686.292.605

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	22.824.143.829	26.605.108.050
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	4.462.246.052	4.644.953.478
Chi phí nhân viên	64.026.008.440	46.120.806.373
Chi phí nguyên vật liệu	11.565.686.551	8.927.992.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.118.548.586	1.038.480.132
Thuế và các khoản lệ phí khác	1.711.301.446	1.700.150.732
Chi khác	187.771.937.739	126.361.206.087
Cộng	293.479.872.643	215.398.697.573

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.860.808.892	11.286.684.984
Lãi trái phiếu	14.310.466.667	9.399.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.235.388.500	9.090.835.650
Lãi do bán các khoản đầu tư	42.750.208.113	433.331.086
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.354.245.429	513.977.629
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.285.623.597	39.029.885.567
Cộng	116.796.741.198	69.753.714.916

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.099.971	330.387.534
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.369.595.055	4.694.151.360
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.767.364.704)	(1.781.294.701)
Chi phí hoạt động tài chính khác	462.188.630	33.185.880
	2.065.518.952	3.276.430.073

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.087.526.616	35.553.022.724
Chi phí nguyên vật liệu	375.732.301	233.686.589
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.197.381.463	1.035.242.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.389.566.462	1.760.583.539
Thuế và các khoản lệ phí khác	609.919.097	630.920.555
Dự phòng phải thu khó đòi	248.699.731	10.500.170.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.397.648.083	11.328.484.530
Chi phí khác bằng tiền	6.329.090.025	4.428.307.614
	62.635.563.778	65.470.417.917

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	168.915.532.983	131.042.924.458
Chi phí nhân viên	105.113.535.056	81.673.829.097
Chi phí nguyên vật liệu	13.138.800.315	10.196.921.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.508.115.048	2.799.063.671
Thuế, phí và lệ phí	2.321.220.543	2.331.071.287
Chi phí dự phòng	96.854.932.800	45.444.713.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.397.648.083	11.328.484.530
Chi phí khác bằng tiền	198.563.273.816	135.434.467.179
	598.813.058.644	420.251.475.461

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.024.614.073	34.602.866.650
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.235.388.500)	(9.090.835.650)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.235.388.500)	(9.090.835.650)
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.204.066.971	1.948.272.448
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	648.000.000	619.071.429
- Khấu hao văn phòng	1.207.578.108	1.207.578.108
- Chi phí không được khấu trừ khác	348.488.863	121.622.911
Thu nhập chịu thuế	(9.006.707.456)	27.460.303.448
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.492.060.690
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	229.271.287	542.582.054
Tổng chi phí thuế TNDN	229.271.287	6.034.642.744

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết thuê văn phòng không thể hủy ngang	70.957.121.001	40.890.680.914
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đến hạn trong vòng 1 năm</i>	<i>21.112.009.435</i>	<i>12.931.926.891</i>
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>49.845.111.566</i>	<i>27.958.754.023</i>

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán	733.783.275.083	527.132.187.174
(I=(1)-(2)-(3)-(4))		
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.012.792.379.150	736.425.613.412
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	67.951.461.302	68.036.599.573
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	211.057.642.765	141.256.826.665
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	129.596.579.464	99.308.729.584
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	129.596.579.464	99.308.729.584
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	78.505.173.008	60.068.727.227
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	604.186.695.619	427.823.457.590
Theo tỷ lệ phần trăm	566%	531%

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ ưu tiên và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.837.627.280	309.923.898.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	376.565.755.327	281.906.668.758
Đầu tư ngắn hạn	461.088.125.852	170.279.172.596
Đầu tư dài hạn	407.908.692.949	157.745.445.000
Tổng cộng	1.270.400.201.408	919.855.185.154
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	82.317.912.280	76.283.354.996
Công nợ tài chính khác	7.183.748.478	7.622.944.428
Tổng cộng	89.501.660.758	83.906.299.424

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.001.645.555	4.762.538.718	11.536.066.365	9.282.171.814
Euro (EUR)	1.301.093.348	2.645.848.171	3.039.632.134	3.839.143.651
Won Hàn Quốc (KRW)	3.200.485.619	8.448.562.400	5.820.745.089	8.630.001.127
Khác	127.102.654	99.284.636	806.980.999	509.207.590
	6.630.327.176	15.956.233.925	21.203.424.587	22.260.524.182

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 275 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.837.627.280	-	24.837.627.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	363.355.998.590	13.209.756.737	376.565.755.327
Đầu tư ngắn hạn	461.088.125.852	-	461.088.125.852
Đầu tư dài hạn	-	407.908.692.949	407.908.692.949
Tổng cộng	849.281.751.722	421.118.449.686	1.270.400.201.408
Phải trả người bán và phải trả khác	82.317.912.280	-	82.317.912.280
Công nợ tài chính khác	6.755.708.308	428.040.170	7.183.748.478
Tổng cộng	89.073.620.588	428.040.170	89.501.660.758
Chênh lệch thanh khoản thuần	760.208.131.134	420.690.409.516	1.180.898.540.650

30/12/2023
 CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
 11

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.923.898.800	-	309.923.898.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.737.128.482	48.169.540.276	281.906.668.758
Đầu tư ngắn hạn	170.279.172.596	-	170.279.172.596
Đầu tư dài hạn	-	157.745.445.000	157.745.445.000
Tổng cộng	713.940.199.878	205.914.985.276	919.855.185.154
Phải trả người bán và phải trả khác	76.283.354.996	-	76.283.354.996
Công nợ tài chính khác	7.604.144.428	18.800.000	7.622.944.428
Tổng cộng	83.887.499.424	18.800.000	83.906.299.424
Chênh lệch thanh khoản thuần	630.052.700.454	205.896.185.276	835.948.885.730

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức, Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường lại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý lại các công ty thành viên.

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn và có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	54.426.288.604	17.645.621.063
<i>Thu nhập từ lãi tiền gửi</i>	<i>10.462.015.824</i>	<i>17.195.621.063</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>1.157.142.780</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Nhận góp vốn</i>	<i>42.807.130.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	41.857.915.280	1.048.249.950
<i>Mua cổ phiếu</i>	<i>39.162.415.640</i>	<i>-</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>2.695.499.640</i>	<i>1.048.249.950</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	32.536.500.000	1.044.750.000
<i>Trả cổ tức</i>	<i>2.686.500.000</i>	<i>1.044.750.000</i>
<i>Nhận góp vốn</i>	<i>29.850.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất	6.000.000.000	4.500.000.000
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>4.500.000.000</i>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi thanh toán	17.689.506.121	16.307.470.413
Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	288.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	147.100.000.000	72.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	6.891.543.333	3.726.756.112
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội		
Ứng trước thực hiện hợp đồng	-	100.000.000
Đặt cọc hợp đồng mua bán trái phiếu	130.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất		
Mua cổ phiếu	126.000.000.000	126.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào		
Góp vốn	36.423.858.150	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 3.603.527.826 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 5.091.082.740 VND).

33. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2014		2015		2016		2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số ước tính chi bồi thường								Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại
Vào cuối năm tổn thất	271.618.720.110	165.884.567.576	199.147.762.770	292.067.239.366	292.067.239.366	292.067.239.366	292.067.239.366	
1 năm sau	263.855.669.720	163.551.249.550	195.222.752.636	-	-	-	195.222.752.636	
2 năm sau	255.682.965.950	161.166.525.895	-	-	-	-	161.166.525.895	
3 năm sau	214.198.205.667	-	-	-	-	-	214.198.205.667	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	214.198.205.667	161.166.525.895	195.222.752.636	292.067.239.366	292.067.239.366	292.067.239.366	862.654.723.564	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế								
Vào cuối năm tổn thất	61.107.742.251	87.929.373.970	131.154.134.455	191.365.012.516	191.365.012.516	191.365.012.516	191.365.012.516	
1 năm sau	146.193.656.019	132.564.682.448	179.388.720.256	-	-	-	179.388.720.256	
2 năm sau	148.335.565.114	136.564.764.381	-	-	-	-	136.564.764.381	
3 năm sau	150.446.842.094	-	-	-	-	-	150.446.842.094	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	150.446.842.094	136.564.764.381	179.388.720.256	191.365.012.516	191.365.012.516	191.365.012.516	657.765.339.247	
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	63.751.363.573	24.601.761.514	15.834.032.380	100.702.226.850	100.702.226.850	100.702.226.850	204.889.384.317	

Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2013 trở về trước

Tổng dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường bảo hiểm gốc và nhập tái chưa giải quyết

29.283.667.557

234.173.051.874

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		VND	VND	VND
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(542.033.000.000)	(542.033.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	688.871.323.400	688.871.323.400
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(704.433.000.000)	(162.400.000.000)	542.033.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	688.871.323.400	-	(688.871.323.400)


 Nguyễn Thị Ngân
 Người lập biểu


 Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc


 Lưu Thanh Tâm
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018